



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 2

Số 35 (15/02/2009)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ		
14-01-2009	Quyết định số 172/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 15, quận 5.	3
16-01-2009	Quyết định số 02/2009/QĐ-UBND về sửa đổi, bổ sung Điều 8 Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm ban hành kèm theo Quyết định số 26/2003/QĐ-UB ngày 04 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố.	12
16-01-2009	Quyết định số 209/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) huyện Bình Chánh.	18
19-01-2009	Quyết định số 03/2009/QĐ-UBND ban hành Quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ quận - huyện.	31

20-01-2009 - Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND về chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề cho người nghèo đang sử dụng loại phương tiện xe ba, bốn bánh tự chế trên địa bàn thành phố.

41

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 172/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010)
của phường 15, quận 5**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét Công văn số 10855/TNMT-KH ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Tờ trình số 2542/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân phường 15, quận 5 về trình duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất đai chi tiết 5 năm (2006 - 2010),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của phường 15, quận 5 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		19,15	100,00	19,15	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,15	100,00	19,15	100,00
2.1	Đất ở	OTC	11,06	57,73	10,73	56,01
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11,06	100,00	10,73	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	8,00	41,76	8,33	43,50
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,03	0,39	0,03	0,37
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,12	1,54	0,12	1,48
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,05	13,19	1,05	12,66
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,05	100,00	1,05	100,00
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	6,79	84,89	7,12	85,49
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	6,55	96,46	6,88	96,65
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	0,01	0,11	0,01	0,08
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,13	0,01	0,12

2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,22	3,30	0,22	3,15
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	-	-	-	-
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,10	0,51	0,09	0,49
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT^(a)/OTC	0,04
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,04
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-

4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	-
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,04
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

c) Diện tích đất phải thu hồi trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	NKN	0,89
2.1	Đất ở	OTC	0,84
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,84
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,04
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-

2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,04
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,003
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010, phường 15, quận 5 không có nhóm đất chưa sử dụng, nên không có chỉ tiêu trong biểu theo quy định.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 15, quận 5 do Ủy ban nhân dân phường 15, quận 5 lập ngày 22 tháng 12 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) phường 15, quận 5

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đến năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		19,15	19,15	19,15	19,15	19,15
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	19,15	19,15	19,15	19,15	19,15
2.1	Đất ở	OTC	11,06	11,06	10,87	10,73	10,73
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11,06	11,06	10,87	10,73	10,73
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	8,00	8,00	8,19	8,33	8,33

2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	6,79	6,79	6,98	7,12	7,12
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	6,55	6,55	6,74	6,88	6,88
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,10	0,10	0,09	0,09	0,09
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch	Diện tích phân theo từng năm (ha)				
				2006	2007	2008	2009	2010
(1)	(2)	(3)	(4)					
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-					
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)						
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)						
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)						
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)						
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)						
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)						
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	0,04	-	-	0,00	0,04	-
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,04	-	-	-	0,04	-
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-	-	-	-	-	-
4.1.2	Đất quốc phòng,	CQA/OTC	-	-	-	-	-	-

	an ninh							
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	-	-	-	-	-	-
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,04	-	-	-	0,04	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-	-	-	0,00	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	-	-	-	-	-	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-	-	-	-	-	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Diện tích phân theo từng năm (ha)				
				2006	2007	2008	2009	2010
(1)	(2)	(3)	(4)	2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	NKN	0,89	-	-	0,19	0,70	-
2.1	Đất ở	OTC	0,84	-	-	0,19	0,65	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,84	-	-	0,19	0,65	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,04	-	-	-	0,04	-
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-

2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,04	-	-	-	0,04	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,00	-	-	0,00	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010), phường 15, quận 5 không có nhóm đất chưa sử dụng, nên không có chỉ tiêu trong biểu theo quy định.

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân phường 15, quận 5 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 5 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 15, quận 5 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2009/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về sửa đổi, bổ sung Điều 8 Quy chế tổ chức và hoạt động
của Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm
ban hành kèm theo Quyết định số 26/2003/QĐ-UB ngày 04
tháng 3 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 02/2006/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế khu đô thị mới;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 và Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 103/2001/QĐ-UB ngày 01 tháng 11 năm 2001 của Ủy ban nhân dân thành phố về thành lập Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm;

Căn cứ Quyết định số 26/2003/QĐ-UB ngày 04 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm tại Công văn số 757/BQL-VP ngày 26 tháng 11 năm 2008 và Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 37/TTr-SNV ngày 08 tháng 01 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm ban hành kèm theo Quyết định số 26/2003/QĐ-UB ngày 04 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố như sau:

“Điều 8. Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu Đô thị mới Thủ Thiêm có nhiệm vụ - quyền hạn:

1. Về lĩnh vực quản lý quy hoạch - kiến trúc:

a) Căn cứ quy hoạch chung tỷ lệ 1/5000, nội dung điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 và hướng dẫn thiết kế đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Trưởng Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm tổ chức hướng dẫn và thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 trong phạm vi ranh giới, diện tích quản lý đảm bảo phù hợp với quy hoạch 1/2000 được duyệt.

b) Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu Đô thị mới Thủ Thiêm (Viết tắt là: Ban Quản lý Khu Thủ Thiêm) có nhiệm vụ theo dõi, triển khai việc thực hiện quy hoạch. Đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch chi tiết phù hợp với quy định, quy trình và thực tế áp dụng. Lập quy trình thực hiện phê duyệt phù hợp với yêu cầu, đặc điểm các loại đồ án. Trong quá trình thực hiện, Ban Quản lý Khu Thủ Thiêm có thể mời đơn vị tư vấn trong nước và ngoài nước có pháp nhân và chức năng hành nghề phù hợp với các yêu cầu, đặc điểm của loại đồ án tham gia nghiên cứu góp ý theo hình thức hợp đồng tư vấn, để tiến hành chọn lựa giải pháp tối ưu, xử lý đánh giá chất lượng công việc theo trình tự thủ tục, nội dung quy định của pháp luật.

c) Ban Quản lý Khu Thủ Thiêm được phép lập Hội đồng thẩm định để tham mưu góp ý cho việc đánh giá kết quả nghiên cứu của các đồ án quy hoạch chi tiết, thiết kế công trình theo tiêu chí riêng của Hội đồng. Tùy theo tính chất, quy mô của từng đồ án, Ban Quản lý Khu Thủ Thiêm có thẩm quyền quyết định tổ chức hoặc không tổ chức Hội đồng thẩm định.

d) Ban Quản lý Khu Thủ Thiêm có trách nhiệm tổ chức công bố công khai nội dung các quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt, cung cấp thông tin, giới thiệu địa điểm trong quá trình chuẩn bị đầu tư.

đ) Xây dựng và quản lý hệ thống tài liệu, số liệu, bản đồ mạng lưới, mốc cao độ, các tài liệu phục vụ việc quản lý và các quy định về chế độ cung cấp cho các yêu cầu của chủ đầu tư.

e) Tổ chức, xây dựng hệ thống Điều lệ về quản lý thiết kế đô thị, tổ chức cảnh quan kiến trúc, định hướng cho quá trình triển khai quy hoạch, các quy định chi tiết đối với các khu vực chức năng và công trình kiến trúc của Khu đô thị mới.

g) Tổ chức, xây dựng hệ thống Quy định chi tiết về quản lý quy hoạch - đầu tư - xây dựng khu Thủ Thiêm; tổ chức thực hiện, kiểm tra và phối hợp cùng chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan thực hiện xử lý vi phạm theo pháp luật; đề xuất các biện pháp chế tài cần thiết nhằm đảm bảo yêu cầu triển khai xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình thực hiện theo giấy phép đầu tư đúng quy hoạch và tiến độ quy định.

h) Ban Quản lý Khu Thủ Thiêm có ý kiến về Đề bài cuộc thi, Tiêu chí chấm giải và giám sát quá trình thực hiện công tác tổ chức thi tuyển các công trình phải thi tuyển kiến trúc của các chủ đầu tư dự án trong Khu đô thị mới Thủ Thiêm theo quy định.

2. Về lĩnh vực quản lý xây dựng:

a) Phối hợp với cơ quan chuyên ngành thành phố hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các quy định quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

b) Kiểm tra việc thực hiện xây dựng theo quy hoạch được duyệt, phát hiện các vi phạm, đề xuất các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định.

c) Chủ trì thực hiện thẩm định thiết kế cơ sở các dự án nhóm B, C, dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng mới dưới 20 tầng thuộc nhóm A trên địa bàn Khu đô thị mới Thủ Thiêm theo phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố.

d) Hướng dẫn và cấp phép xây dựng công trình theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố.

e) Phê duyệt các dự án nhà ở theo phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố. Ban Quản lý Khu Thủ Thiêm không được làm chủ đầu tư các dự án do Ban tổ chức thẩm định phê duyệt hồ sơ đấu thầu theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố.

3. Về lĩnh vực quản lý đầu tư:

a) Xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư vào Khu đô thị mới Thủ Thiêm ưu tiên cho các loại công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng quan trọng, trình cấp có thẩm quyền quyết định để triển khai thực hiện.

b) Xây dựng các phương án thu hút các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài bằng nhiều hình thức phù hợp với quy định của pháp luật; nghiên cứu các dự án đầu tư trọng điểm và tổ chức thực hiện đầu tư theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân

thành phố; thực hiện ủy nhiệm của Ủy ban nhân dân thành phố, tiến hành đàm phán về các khoản vay và viện trợ cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng công cộng của Khu đô thị mới.

c) Đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố tiếp nhận, lựa chọn chủ đầu tư cho các dự án trong Khu đô thị mới Thủ Thiêm; hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ và tổ chức thẩm định các dự án đầu tư để trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư theo quy định hiện hành; theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư sau khi đã phê duyệt hoặc đã cấp giấy chứng nhận đầu tư.

d) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện giấy phép đầu tư, hợp đồng gia công sản phẩm, hợp đồng cung cấp dịch vụ, hợp đồng kinh doanh hoặc các tranh chấp kinh tế theo yêu cầu của nhà đầu tư và doanh nghiệp.

đ) Phân cấp cho Ban Quản lý Khu Thủ Thiêm quyết định đầu tư các nhóm B, C sử dụng vốn ngân sách nhà nước do Ban Quản lý Khu Thủ Thiêm tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở hoặc không thuộc đối tượng phải lập thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công.

4. Về lĩnh vực quản lý đất đai - môi trường:

a) Ban Quản lý Khu Thủ Thiêm là cơ quan đầu mối, phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan của thành phố thực hiện việc quản lý sử dụng đất trong khu vực theo quy định; tiến hành điều tra, khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính và lập kế hoạch sử dụng đất theo quy hoạch và theo phân cấp.

b) Căn cứ quy hoạch chi tiết được phê duyệt và nội dung phương thức đầu tư, Ban Quản lý Khu Thủ Thiêm đề xuất các hình thức giao, cho thuê đất phù hợp với yêu cầu đầu tư và khai thác có hiệu quả quỹ đất trong phạm vi dự án.

c) Là đầu mối tham mưu, đề xuất trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất đối với các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Phối hợp với các cơ quan có chức năng lập thủ tục ký hợp đồng thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, quyền sở hữu nhà và công trình xây dựng cho các chủ đầu tư theo quy định.

d) Tổ chức, phối hợp, xử lý và kiến nghị cấp thẩm quyền thu hồi quyền sử dụng đất, thuê đất đối với các dự án chậm triển khai đầu tư hoặc triển khai không đúng mục đích đầu tư.

đ) Căn cứ quy định hiện hành có liên quan, Ban Quản lý Khu Thủ Thiêm phối hợp với Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân quận 2 và các sở - ngành liên quan xây dựng

chính sách trình Ủy ban nhân dân thành phố xét ban hành, phối hợp với Ủy ban nhân dân quận 2 tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng, bố trí tạm cư, tái định cư theo quy định của pháp luật. Ban có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất trình duyệt và ban hành các chính sách có lợi cho việc khai thác sử dụng đất đảm bảo hiệu quả và cân đối tài chính cho dự án.

e) Phối hợp với Ủy ban nhân dân quận 2 thực hiện quản lý môi trường theo quy định, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường của các dự án.

g) Quản lý đất công trình công cộng không kinh doanh trong các dự án đầu tư, phối hợp với chính quyền địa phương và các ngành chức năng để lập kế hoạch đầu tư các công trình công cộng đó.

5. Về lĩnh vực quản lý khai thác hạ tầng:

a) Quản lý thống nhất các lĩnh vực đầu tư - xây dựng và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật.

b) Tổ chức lập và trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định quản lý khai thác hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới.

c) Tổ chức lưu trữ hồ sơ thiết kế kỹ thuật và hồ sơ hoàn công công trình. Làm đầu mối tổ chức, hướng dẫn bàn giao cho các cơ quan có liên quan và đưa công trình vào khai thác sử dụng.

d) Phối hợp với Ủy ban nhân dân quận 2 và các cơ quan liên quan của thành phố để đề xuất đặt tên đường, cấp số nhà theo quy định.

6. Về công tác đấu thầu và đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án trên địa bàn Khu đô thị mới Thủ Thiêm:

a) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kế hoạch đấu thầu các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của thành phố do Ủy ban nhân dân thành phố trực tiếp quyết định đầu tư.

b) Thẩm định và trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn có giá trị từ 05 tỷ đồng trở lên, gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp có giá trị từ 50 tỷ đồng trở lên, thuộc các dự án nhóm A sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của thành phố.

c) Giao Ban Quản lý Khu Thủ Thiêm thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu (hồ sơ yêu cầu), kết quả lựa chọn nhà thầu (kể cả trường hợp áp dụng hình thức chỉ

định thầu) đối với gói thầu dịch vụ tư vấn có giá trị dưới 05 tỷ đồng, gói thầu mua sắm hàng hoá, xây lắp có giá trị dưới 50 tỷ đồng, thuộc các dự án nhóm A sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của thành phố, trừ các gói thầu thuộc thẩm quyền phê duyệt của chủ đầu tư.

d) Giao Ban Quản lý Khu Thủ Thiêm thẩm định, phê duyệt kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu (hồ sơ yêu cầu), kết quả lựa chọn nhà thầu (kể cả trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu) đối với gói thầu thuộc các dự án nhóm B, C đã được Ủy ban nhân dân thành phố giao Ban Quản lý Khu Thủ Thiêm quyết định đầu tư.

đ) Phối hợp với các sở, ngành chức năng tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật và Ủy ban nhân dân thành phố trên khu vực đất được giao.

7. Về các lĩnh vực quản lý khác:

a) Phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan, thực hiện quản lý nhà nước về lao động thông qua việc kiểm tra, thanh tra các đối tượng và tổ chức thực hiện các quy định có liên quan của Nhà nước về hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, an toàn lao động và tiền lương.

b) Quản lý các hoạt động dịch vụ trong địa bàn theo quy định của Nhà nước.

c) Ban Quản lý Khu Thủ Thiêm có trách nhiệm thực hiện thanh quyết toán thu, chi khi kết thúc năm tài chính và lập dự toán năm sau gửi Sở Tài chính xem xét, phê duyệt.

d) Quan hệ và phối hợp với cơ quan chức năng có liên quan của thành phố và quận 2 nhằm đảm bảo an ninh, chính trị, quản lý hành chính, trật tự - an toàn trong khu vực.

đ) Thực hiện chế độ báo cáo lưu trữ và bảo mật theo quy định của Nhà nước."

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở - ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và Trưởng Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 209/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) huyện Bình Chánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh tại Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 197/TTr-TNMT-KH ngày 08 tháng 01 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của huyện Bình Chánh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		25.255,28	100,00	25.255,28	100,00		

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	19.356,92	76,65	16.136,03	63,89	-3.220,89	-16,64
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	16.742,03	86,49	13.612,68	84,36	-3.129,35	-18,69
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	12.450,83	74,37	6.601,92	48,50	-5.848,91	-46,98
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.000,09	72,29	3.465,61	52,49	-5.534,48	-61,49
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	3.450,74	27,71	3.136,31	47,51	-314,43	-9,11
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.291,20	25,63	7.010,76	51,50	2.719,56	63,38
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	1.421,49	7,34	1.421,49	8,81		
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1.082,61	76,16	1.129,09	79,43	46,48	4,29
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	338,88	23,84	262,48	18,47	-76,40	-22,54
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	29,92	2,10	29,92	0,90
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.161,61	6,00	1.044,16	6,47	-117,45	3,64
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,79	0,16	57,70	0,36	25,91	81,50
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5.603,89	22,19	9.106,04	36,06	3.502,15	62,49
2.1	Đất ở	OTC	1.761,95	31,44	2.638,96	28,98	877,01	49,77
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.323,63	75,12	1.498,69	56,79	175,06	13,23
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	438,32	24,88	1.140,27	43,21	701,95	160,15
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	2.798,49	49,94	5.009,63	55,01	2.211,14	79,01

2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	11,76	0,42	42,08	0,84	30,32	257,82
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	4,67	0,17	30,65	0,61	25,98	556,32
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	766,28	27,38	1.496,30	29,87	730,02	95,27
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	155,81	20,33	868,35	58,03	712,54	457,31
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	608,22	79,37	625,68	41,82	17,46	2,87
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu XD, GS	SKX	2,27	0,30	2,27	0,15		
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.015,78	72,03	3.440,60	68,68	1.424,82	70,68
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	1.210,28	60,04	1.723,95	50,11	513,67	42,44
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	688,01	34,13	723,31	21,02	35,30	5,13
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, TT	DNT	0,90	0,04	4,24	0,12	3,34	371,11
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	34,12	1,69	148,58	4,32	114,46	335,46
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	6,56	0,33	232,16	6,75	225,60	3.439,02
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	45,00	2,23	281,25	8,17	236,25	525,00
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16,01	0,79	155,01	4,51	139,00	868,21
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	4,37	0,22	8,87	0,26	4,50	102,97
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,13	0,01	21,83	0,63	21,70	16.692,31
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	10,40	0,52	141,40	4,11	131,00	1.259,62

2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	23,34	0,42	50,34	0,55	27,00	115,68
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	92,10	1,64	99,10	1,09	7,00	7,60
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	927,09	16,54	1.307,09	14,35	380,00	40,99
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,92	0,02	0,92	0,01		
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	294,47	1,17	13,25	-	-281,22	-95,50

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	3.468,98
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	3.058,05
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	1.971,75
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	948,55
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.086,30
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	214,40
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	167,92
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	46,48
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	196,44
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,09
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		3,052.42

2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	3.052,42
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ quy hoạch (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	3.468,98
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	3.058,05
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.971,75
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	948,55
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.086,30
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	214,40
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	167,92
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	46,48
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	196,44
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,09
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	112,69
2.1	Đất ở	OTC	88,74
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	87,74
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,00

2.2	Đất chuyên dùng	CDG	23,95
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	23,95
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	248,07
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	248,07
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	125,76
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	LUA	23,27
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	122,31
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	33,15
2.1	Đất ở	OTC	-
2.2	Đất chuyên dùng	PCD	33,15
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	26,00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	7,15

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân

huyện Bình Chánh lập ngày 26 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2006 - 2010) của huyện Bình Chánh do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh lập ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2006 - 2010) huyện Bình Chánh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên		25.255,28	25.255,28	25.255,28	25.255,28	25.255,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.186,11	18.803,62	18.089,52	17.346,05	16.136,03
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	16.582,79	16.151,23	15.429,61	14.665,94	13.612,68
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	11.952,47	10.968,13	9.786,92	8.609,24	6.601,92
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.474,33	7.446,40	6.355,19	5.301,33	3.465,61
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	3.478,14	3.521,73	3.431,73	3.307,91	3.136,31
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.630,32	5.183,10	5.642,69	6.056,70	7.010,76
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	1.421,49	1.463,72	1.494,39	1.531,17	1.421,49
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1.082,61	1.124,84	1.155,51	1.192,29	1.129,09
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	335,89	328,41	319,43	313,45	262,48
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,99	10,47	19,45	25,43	29,92
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.147,53	1.148,47	1.118,42	1.096,34	1.044,16
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,30	40,20	47,10	52,60	57,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.774,69	6.229,17	7.013,28	7.810,10	9.106,04
2.1	Đất ở	OTC	1.822,32	1.997,12	2.223,86	2.431,39	2.638,96

2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.325,95	1.394,83	1.476,44	1.544,73	1.498,69
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	496,38	602,28	747,42	886,66	1.140,27
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	3.088,36	3.368,06	3.857,81	4.375,91	5.009,63
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	37,13	38,18	39,38	39,89	42,08
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	4,67	4,67	18,10	20,60	30,65
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	782,55	870,53	1.021,89	1.199,29	1.496,30
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	331,85	387,85	490,14	631,44	868,35
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	448,43	480,41	529,48	565,58	625,68
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	2,27	2,27	2,27	2,27	2,27
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.264,01	2.454,68	2.778,45	3.116,14	3.440,60
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	1.255,34	1.355,72	1.499,34	1.607,48	1.723,95
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	868,65	884,25	894,35	909,55	723,31
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, TT	DNT	0,90	2,57	4,12	4,24	4,24
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	42,01	56,86	74,00	92,25	148,58
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	10,56	16,63	95,18	112,83	232,16
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	54,14	68,15	102,79	143,83	281,25
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,51	41,31	68,21	100,51	155,01
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	4,37	5,27	5,87	8,87	8,87
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	10,40	12,09	22,75	114,75	141,40

2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	23,34	23,34	45,34	45,34	50,34
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	90,72	90,72	90,72	93,52	99,10
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	749,02	749,02	794,62	863,02	1.307,09
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,92	0,92	0,92	0,92	0,92
3	Đất chưa sử dụng	CSD	294,48	222,49	152,48	99,13	13,25

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSDĐ trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	3.468,98	170,81	442,80	781,37	793,82	1.280,19
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.058,05	156,66	418,88	699,00	749,84	1.033,68
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.971,75	100,15	290,72	449,90	483,41	647,57
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	948,55	79,15	143,74	204,78	201,22	319,66
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.086,30	56,51	128,16	249,10	266,43	386,11
1.2	Đất lâm nghiệp	214,40		5,10	28,63	6,10	174,57
1.2.1	Đất rừng sản xuất	167,92		5,10	28,63	6,10	128,09
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	46,48					46,48
1.2.3	Đất rừng đặc dụng						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	196,44	14,06	18,82	53,74	37,89	71,94

1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,09	0,09				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3.052,42	335,22	517,07	610,48	471,03	1.118,62
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	3.052,42	335,22	517,07	610,48	471,03	1.118,62
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở						
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	3.468,98	170,81	442,80	781,37	793,82	1.280,19
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.058,05	156,66	418,88	699,00	749,84	1.033,68
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.971,75	100,15	290,72	449,90	483,41	647,57
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	948,55	79,15	143,74	204,78	201,22	319,66
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.086,30	56,51	128,16	249,10	266,43	386,11

1.2	Đất lâm nghiệp	214,40		5,10	28,63	6,10	174,57
1.2.1	Đất rừng sản xuất	167,92		5,10	28,63	6,10	128,09
1.2.3	Đất rừng đặc dụng						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	196,44	14,06	18,82	53,74	37,89	71,94
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	112,69	4,84	14,06	20,70	15,84	57,25
2.1	Đất ở	88,74	4,84	14,06	20,70	15,84	33,30
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	87,74	4,84	14,06	20,40	15,64	32,80
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1,00			0,30	0,20	0,50
2.2	Đất chuyên dùng	23,95					23,95
2.2.1	Đất TSCQ, công trình sự nghiệp						
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	23,95					23,95
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD						

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	248,07		60,30	67,27	50,35	70,15

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	248,07		60,30	67,27	50,35	70,15
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	125,76		32,60	33,77	27,35	32,04
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	23,27		5,90	6,60	4,90	5,87
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	122,31		27,70	33,50	23,00	38,11
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	33,15		11,69	2,74	3,00	15,72
2.1	Đất ở						
2.2	Đất chuyên dùng	33,15		11,69	2,74	3,00	15,72
2.2.1	Đất TSCQ, công trình sự nghiệp						
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	26,00		10,00	1,50	1,50	13,00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	7,15		1,69	1,24	1,50	2,72
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2009/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ quận - huyện

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BNV ngày 04 tháng 6 năm 2008 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ, Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và Thông tư số 06/2008/TT-BNV ngày 21 tháng 8 năm 2008 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung khoản 2 Mục III Phần I Thông tư số 04/2008/TT-BNV ngày 04 tháng 6 năm 2008 của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 859/TTr-SNV ngày 23 tháng 10 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ quận - huyện.

Điều 2. Căn cứ Quy chế (mẫu) này, Ủy ban nhân dân quận - huyện chỉ đạo xây

dựng và quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ phù hợp với tình hình cụ thể tại địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
UBND QUẬN (HUYỆN)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ (MẪU)

Tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ quận - huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND

ngày tháng năm 200 của Ủy ban nhân dân quận (huyện)...)

Chương I

VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Vị trí

Phòng Nội vụ quận - huyện là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện.

Phòng Nội vụ quận - huyện có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp, toàn diện về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân quận - huyện; đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Nội vụ.

2. Chức năng

Phòng Nội vụ quận - huyện có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực: tổ chức, biên chế các cơ quan hành chính, sự nghiệp Nhà nước; cải cách hành chính; chính quyền địa phương; địa giới hành chính; cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước; cán bộ, công chức phường - xã, thị trấn; hội, tổ chức phi chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước; tôn giáo; thi đua khen thưởng.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Phòng Nội vụ quận - huyện có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Trình Ủy ban nhân dân quận - huyện các văn bản hướng dẫn về công tác nội vụ trên địa bàn và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

2. Trình Ủy ban nhân dân quận - huyện ban hành quyết định, chỉ thị; quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được giao.

4. Về tổ chức, bộ máy:

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức các cơ quan chuyên môn quận - huyện theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố;

b) Trình Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định hoặc tham mưu giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện trình cấp có thẩm quyền quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

c) Xây dựng đề án thành lập, sáp nhập, giải thể các tổ chức sự nghiệp trình cấp có thẩm quyền quyết định;

d) Tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định thành lập, giải thể, sáp nhập các tổ chức phối hợp liên ngành quận - huyện theo quy định của pháp luật.

5. Về quản lý và sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp:

a) Tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp hàng năm;

b) Giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp;

c) Giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện tổng hợp chung việc thực hiện các quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ quan chuyên môn, tổ chức sự nghiệp quận - huyện và Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn.

6. Về công tác xây dựng chính quyền:

a) Giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện và các cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân theo phân công của Ủy ban nhân dân quận - huyện và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân thành phố;

b) Thực hiện các thủ tục để Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện phê chuẩn các chức danh lãnh đạo của Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn; giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện trình Ủy ban nhân dân thành phố phê chuẩn các chức danh bầu cử theo quy định của pháp luật;

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện xây dựng đề án thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính trên địa bàn để Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi trình các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Chịu trách nhiệm quản lý hồ sơ, mốc, chỉ giới, bản đồ địa giới hành chính của quận - huyện;

d) Giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện trong việc hướng dẫn thành lập, giải thể, sáp nhập và kiểm tra, tổng hợp báo cáo về hoạt động của khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân trên địa bàn quận - huyện theo quy định; bồi dưỡng công tác cho các chức danh ở khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân.

7. Giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện trong việc hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp báo cáo việc thực hiện pháp luật về dân chủ cơ sở đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, phường - xã, thị trấn trên địa bàn quận - huyện.

8. Về cán bộ, công chức, viên chức:

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện trong việc tuyển dụng, sử dụng, điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, đánh giá; thực hiện chính sách, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ và kiến thức quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức;

b) Thực hiện việc tuyển dụng, quản lý công chức phường - xã, thị trấn và thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức và cán bộ không chuyên trách phường - xã, thị trấn theo phân cấp.

9. Về cải cách hành chính:

a) Giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện triển khai, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn cùng cấp và Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn thực hiện công tác cải cách hành chính ở địa phương;

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện về chủ trương, biện pháp đẩy mạnh cải cách hành chính trên địa bàn quận - huyện;

c) Tổng hợp công tác cải cách hành chính ở địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân quận - huyện và thành phố.

10. Giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của hội và tổ chức phi chính phủ trên địa bàn.

11. Về công tác văn thư, lưu trữ:

a) Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị trên địa bàn quận - huyện chấp hành chế độ, quy định của pháp luật về công tác văn thư, lưu trữ;

b) Hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ về thu thập, bảo vệ, bảo quản và tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn quận - huyện và lưu trữ quận - huyện.

12. Về công tác tôn giáo:

a) Giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tôn giáo và công tác tôn giáo trên địa bàn;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn cùng cấp để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tôn giáo trên địa bàn theo phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố và theo quy định của pháp luật.

13. Về công tác thi đua, khen thưởng:

a) Tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân quận - huyện tổ chức các phong trào thi đua và triển khai thực hiện chính sách khen thưởng của Đảng và Nhà nước trên địa bàn quận - huyện; làm nhiệm vụ thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng quận - huyện;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch, nội dung thi đua, khen thưởng trên địa bàn quận - huyện; xây dựng, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

14. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết các khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về công tác nội vụ theo thẩm quyền.

15. Thực hiện công tác thống kê, thông tin, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện và Giám đốc Sở Nội vụ về tình hình, kết quả triển khai công tác nội vụ trên địa bàn.

16. Tổ chức triển khai, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước về công tác nội vụ trên địa bàn.

17. Quản lý tổ chức, biên chế, thực hiện chế độ, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ,

công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Phòng Nội vụ theo quy định của pháp luật và theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân quận - huyện.

18. Quản lý tài chính, tài sản của Phòng Nội vụ theo quy định của pháp luật và theo phân cấp của Ủy ban nhân dân quận - huyện.

19. Giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn về công tác nội vụ và các lĩnh vực công tác khác được giao trên cơ sở quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

20. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Ủy ban nhân dân quận - huyện.

Chương III **TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ**

Điều 3. Tổ chức bộ máy

1. Phòng Nội vụ có Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng (không quá 03 người) và cán bộ, công chức.

a) Trưởng Phòng Nội vụ chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, đồng thời chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nội vụ về thực hiện các mặt công tác chuyên môn và trước pháp luật về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và toàn bộ hoạt động của Phòng.

b) Phó Trưởng phòng giúp Trưởng phòng phụ trách và theo dõi một số mặt công tác; chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Phòng.

c) Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ, công chức chuyên môn, nghiệp vụ làm công tác quản lý nhà nước về nội vụ trên địa bàn quận - huyện được bố trí tương xứng với nhiệm vụ được giao.

3. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ nêu trên, đặc điểm tình hình cụ thể đơn vị, trình độ, năng lực cán bộ, Phòng Nội vụ quận - huyện tổ chức thành các bộ phận gồm những công chức được phân công đảm nhận các chức danh công việc trên các mặt công tác của Phòng.

Tùy theo quy mô hoạt động và tính chất công việc và nhân sự cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân quận - huyện có thể bố trí cán bộ phụ trách riêng từng lĩnh vực hoặc kiêm nhiệm các lĩnh vực trên cơ sở tinh gọn, hiệu quả và tiết kiệm.

Điều 4. Biên chế

Căn cứ vào khối lượng công việc và tình hình cán bộ cụ thể để xác định từng chức danh và tiêu chuẩn nghiệp vụ công chức để phân bổ biên chế cho phù hợp, đảm bảo thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Số lượng biên chế cụ thể của Phòng Nội vụ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định trên cơ sở chỉ tiêu biên chế hành chính được Ủy ban nhân dân thành phố giao cho quận - huyện hàng năm.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Trưởng phòng phụ trách, điều hành các hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh.

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu các cán bộ, chuyên viên giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng cán bộ phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 6. Chế độ sinh hoạt hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo Phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo Phòng, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác.

3. Mỗi tháng họp toàn thể cán bộ, công chức một lần.

4. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực tiếp phê duyệt.

5. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan, thể hiện trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được Phòng chuẩn bị chu đáo để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

Điều 7. Mối quan hệ công tác

1. Đối với Sở Nội vụ:

Phòng Nội vụ chịu sự hướng dẫn, kiểm tra và thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Nội vụ, thực hiện việc báo cáo công tác chuyên môn định kỳ và theo yêu cầu của Giám đốc Sở Nội vụ.

2. Đối với Ủy ban nhân dân quận - huyện:

Phòng Nội vụ chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân quận - huyện về toàn bộ công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng, Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách khối và phải thường xuyên báo cáo với Thường trực Ủy ban nhân dân quận - huyện về những mặt công tác đã được phân công;

Theo định kỳ phải báo cáo với Thường trực Ủy ban nhân dân quận - huyện về nội dung công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

3. Đối với Ban Tổ chức Quận - Huyện ủy:

Phòng Nội vụ phối hợp, bàn bạc với Ban Tổ chức Quận - Huyện ủy trong việc giải quyết những vấn đề về tổ chức cán bộ thuộc diện Quận - Huyện ủy quản lý theo yêu cầu của Thường trực Ủy ban nhân dân quận - huyện (đề bạt, bổ nhiệm, xây dựng kế hoạch, quy hoạch đào tạo, đào tạo lại cán bộ, công chức, viên chức) đồng thời thường xuyên liên hệ với Ban Tổ chức Quận - Huyện ủy để nắm được chủ trương của cấp ủy qua từng thời kỳ về công tác tổ chức và cán bộ, qua đó có kế hoạch thực hiện tốt nhiệm vụ.

4. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện:

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân quận - huyện, nhằm

đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị, kế hoạch kinh tế - xã hội của quận - huyện. Trong trường hợp Phòng Nội vụ chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng Phòng Nội vụ tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện xem xét, quyết định.

5. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận - huyện:

Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận - huyện, phường - xã, thị trấn, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận - huyện có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân quận - huyện giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền.

6. Đối với Ủy ban nhân dân các phường - xã, thị trấn

a) Phối hợp hỗ trợ và tạo điều kiện để Ủy ban nhân dân các phường - xã, thị trấn thực hiện các nội dung quản lý nhà nước liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Phòng;

b) Hướng dẫn cán bộ phường - xã, thị trấn về chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực công tác do Phòng quản lý.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Căn cứ Quy chế này, Trưởng Phòng Nội vụ quận - huyện có trách nhiệm cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của Phòng, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công chức của Phòng phù hợp với đặc điểm của địa phương, nhưng không trái với nội dung Quy chế này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định để thi hành.

Điều 9. Trưởng Phòng Nội vụ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2009/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề cho người nghèo
đang sử dụng loại phương tiện xe ba, bốn bánh tự chế
trên địa bàn thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2007/NQ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về một số giải pháp cấp bách nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông;

Căn cứ Chỉ thị số 1405/CT-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện quản lý xe công nông, xe cơ giới ba bánh, xe thô sơ ba, bốn bánh theo quy định tại Nghị quyết số 32/2007/NQ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2007 và Nghị quyết số 05/2008/NQ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ;

Nhằm hỗ trợ cho các đối tượng thuộc hộ nghèo đang sử dụng các loại phương tiện xe ba, bốn bánh tự chế có điều kiện chuyển đổi ngành nghề khác, loại phương tiện khác nhằm tiếp tục ổn định đời sống, vươn lên thoát nghèo;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 7594/LĐTĐBXH-VPB ngày 19 tháng 12 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Về đối tượng được hỗ trợ

Người nghèo (có mã số hộ nghèo giai đoạn 2 của thành phố) được Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn khảo sát và lập danh sách xác nhận, đang sử dụng loại phương tiện xe ba, bốn bánh tự chế để làm phương tiện mưu sinh trên địa bàn thành phố.

Điều 2. Về chính sách hỗ trợ

1. Chính sách hỗ trợ không hoàn lại, bao gồm:

a) Hỗ trợ đào tạo nghề để giải quyết việc làm hoặc chuyển đổi nghề.

b) Hỗ trợ ban đầu cho hộ nghèo và hộ cận chuẩn nghèo (có mã số) (gọi tắt là hỗ trợ ban đầu).

c) Hỗ trợ 100 (một trăm) xe gắn máy hai bánh cho hộ nghèo khó khăn nhất, có thu nhập từ 5 triệu đồng/người/năm trở xuống.

2. Chính sách hỗ trợ cho vay vốn lãi suất ưu đãi và có bù lãi suất cho người vay:

a) Hỗ trợ vốn vay mua sắm phương tiện làm ăn sau khi học nghề (máy móc thiết bị) hoặc chuyển đổi nghề.

b) Hỗ trợ vốn vay mua xe hai hoặc bốn bánh được phép lưu hành theo quy định (thay thế xe tự chế cũ) để làm phương tiện làm ăn (vận chuyển khách hoặc hàng hóa).

c) Hỗ trợ vốn vay để tham gia làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Điều 3. Về mức hỗ trợ, nguồn kinh phí và phương thức thực hiện

1. Đối với chính sách hỗ trợ không hoàn lại:

a) Về mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ đào tạo nghề: Áp dụng mức hỗ trợ đào tạo nghề cho người nghèo theo chương trình xóa đói giảm nghèo thành phố, mức hỗ trợ được căn cứ theo giá học phí của cơ sở đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về đào tạo nghề, nhưng tối đa không quá 3.600.000 đồng/người/khóa đối với khóa đào tạo trung cấp và sơ cấp (kể cả đào tạo lái xe hoặc chuyển đổi hạng của bằng lái xe để chuyển đổi nghề).

- Hỗ trợ ban đầu: Mức hỗ trợ là 7.000.000 đồng/hộ nghèo có phương tiện xe. Đối với trường hợp hộ nghèo có nhu cầu vốn lớn hơn mức hỗ trợ ban đầu để tổ chức sản xuất - kinh doanh dịch vụ, sẽ được vay vốn bổ sung từ nguồn Quỹ Xóa đói giảm nghèo hoặc vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội tại địa phương và được hướng dẫn chính sách hỗ trợ bù lãi suất trong thời gian 3 năm.

- Hỗ trợ 100 xe mô tô hai bánh để làm phương tiện sinh sống cho 100 hộ nghèo khó khăn có thu nhập thấp bình quân từ 5 triệu đồng/người/năm trở xuống (15 triệu đồng/xe Honda Wave α theo mẫu thiết kế do Công ty Honda Việt Nam sản xuất) (100 hộ nghèo này sẽ không nhận hỗ trợ ban đầu).

b) Nguồn kinh phí thực hiện:

- Nguồn ngân sách thành phố cấp cho việc hỗ trợ đào tạo nghề nhằm chuyển đổi nghề và hỗ trợ xe mô tô hai bánh cho 100 hộ nghèo có thu nhập bình quân từ 5 triệu đồng/người/năm trở xuống.

- Ủy ban nhân dân quận - huyện được cân đối sử dụng nguồn ngân sách địa phương và tổ chức vận động từ các mạnh thường quân để thực hiện việc hỗ trợ ban đầu (7.000.000 đồng/hộ) cho số người nghèo (hộ nghèo) có sử dụng xe ba, bốn bánh làm phương tiện mưu sinh, nhằm giúp họ tổ chức sản xuất - kinh doanh dịch vụ ổn định cuộc sống thoát nghèo bền vững.

c) Phương thức thực hiện:

- Về đào tạo nghề: Việc tổ chức dạy nghề cho đối tượng quy định tại Điều 1 do các cơ sở dạy nghề thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện tổ chức thực hiện (các trung tâm dạy nghề, các trường nghề, các doanh nghiệp có chức năng đào tạo nghề giải quyết việc làm).

- Về hỗ trợ ban đầu cho hộ nghèo: Do Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn lập danh sách hộ nghèo thuộc đối tượng thực hiện đề án trình Ủy ban nhân dân quận - huyện xét duyệt hỗ trợ.

- Về hỗ trợ 100 xe cho hộ nghèo có thu nhập dưới 5 triệu đồng/người/năm: Giao Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn lập danh sách hộ nghèo thuộc đối tượng thực hiện đề án đề nghị Ủy ban nhân dân quận - huyện có ý kiến trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét và phê duyệt (thông qua Thường trực Ban Chỉ đạo Xóa đói giảm nghèo và Việc làm thành phố tổng hợp và đề xuất).

2. Đối với chính sách cho vay vốn ưu đãi:

a) Đối với hộ nghèo có mã số (hộ khẩu KT1, KT2, KT3) được hỗ trợ vay vốn từ Quỹ Xóa đói giảm nghèo (gọi tắt là Quỹ 140), mức vay tối đa không quá 50 (năm mươi) triệu đồng/hộ. Ngoài ra, hộ nghèo có thành viên đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài được vay vốn từ chương trình xuất khẩu lao động của Ngân hàng Chính sách xã hội với mức vay tối đa không quá 30 (ba mươi) triệu đồng/hộ.

b) Nguồn vốn vay: Từ Quỹ Xóa đói giảm nghèo và các chương trình vay quốc gia về việc làm, cho vay hộ nghèo và xuất khẩu lao động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

c) Mức hỗ trợ lãi vay:

- Đối với hộ nghèo vay vốn từ nguồn Quỹ Xóa đói giảm nghèo, được ngân sách thành phố hỗ trợ lãi vay 4%/năm trên số dư nợ thực tế. Phân chênh lệch với lãi suất thực vay, hộ nghèo tự trả là 2%/năm; thời gian hỗ trợ lãi vay là 03 năm.

- Đối với hộ vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội (từ các chương trình quốc gia về việc làm, cho vay hộ nghèo và xuất khẩu lao động) được ngân sách thành phố hỗ trợ lãi vay với mức 5,8%/năm trên số dư nợ thực tế. Phần chênh lệch với lãi suất thực vay hộ tự trả là 2%/năm; thời gian hỗ trợ lãi vay là 03 năm.

d) Phương thức thực hiện cho vay:

- Đối với Quỹ 140: Ban Chỉ đạo Xóa đói giảm nghèo và việc làm phường - xã, thị trấn thực hiện các thủ tục giải ngân vốn vay trên cơ sở đơn vay vốn của hộ được thẩm định và phê duyệt.

- Đối với vốn vay thuộc các chương trình quỹ quốc gia về việc làm, cho vay hộ nghèo và xuất khẩu lao động: Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố thực hiện các thủ tục giải ngân vốn vay trên cơ sở dự án vay vốn của hộ được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

đ) Thanh toán phần hỗ trợ lãi vay do Sở Tài chính trực tiếp cấp phát:

- Đối với hộ gia đình vay vốn Quỹ 140: Hàng quý, Ủy ban nhân dân quận - huyện tạm ứng ngân sách quận - huyện để chi trả phần hỗ trợ lãi vay cho Quỹ Xóa đói giảm nghèo của Ban Chỉ đạo Xóa đói giảm nghèo và việc làm phường - xã, thị trấn nơi cho hộ vay vốn. Việc chuyển trả phần hỗ trợ lãi vay do Sở Tài chính thành phố chuyển đến Ủy ban nhân dân quận - huyện theo kế hoạch 6 tháng/lần và thực hiện quyết toán theo quy định.

- Đối với hộ gia đình vay vốn chương trình quốc gia về việc làm, cho vay hộ nghèo, xuất khẩu lao động thuộc Ngân hàng Chính sách xã hội: Sở Tài chính trực tiếp cấp phát cho Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố theo kế hoạch 6 tháng/lần và thực hiện quyết toán theo quy định.

Điều 4. Về tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Thường trực Ban Chỉ đạo Xóa đói giảm nghèo và việc làm) chịu trách nhiệm:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân quận - huyện lập kế hoạch triển khai thực hiện đề án về cơ chế chính sách hỗ trợ và biện pháp tổ chức chuyển đổi nghề cho người sử dụng phương tiện xe ba, bốn bánh tự chế được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

b) Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện việc đào tạo nghề, giải quyết việc làm và cho vay vốn đối với số đối tượng trên, đảm bảo đúng chế độ, chính sách và thời gian thực hiện theo quy định.

c) Hướng dẫn các quận - huyện, phường - xã, thị trấn tổ chức xét duyệt cho vay Quỹ Xóa đói giảm nghèo theo nhu cầu vay của đối tượng để chuyển đổi ngành nghề phù hợp.

d) Giới thiệu các cơ sở đào tạo nghề lái xe đào tạo nghề cho các đối tượng có nhu cầu học và thi lấy bằng lái xe phù hợp.

đ) Chủ trì và phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố tổ chức thẩm định và xét duyệt dự án vay vốn.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm:

a) Cân đối nguồn kinh phí và trình Ủy ban nhân dân thành phố ghi bổ sung chỉ tiêu kế hoạch vốn năm 2009 và các năm về sau cho các nguồn quỹ để thực hiện đề án.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính cân đối kinh phí hỗ trợ lãi vay theo chỉ tiêu Ủy ban nhân dân thành phố giao hàng năm.

c) Theo dõi, giám sát kết quả hoạt động của đề án thực hiện chính sách hỗ trợ và chuyển đổi nghề cho người sử dụng phương tiện xe ba, bốn bánh tự chế.

3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm:

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối kinh phí hỗ trợ lãi vay theo chỉ tiêu Ủy ban nhân dân thành phố giao hàng năm.

b) Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn Ủy ban nhân dân quận - huyện về quản lý, sử dụng và quyết toán các nguồn kinh phí được cấp phát để thực hiện đề án.

c) Theo dõi việc cấp phát, giám sát việc chi tiêu, thanh quyết toán tài chính theo luật định. Cấp bổ sung vốn cho Quỹ Quốc gia về việc làm nhằm bảo đảm nguồn vốn thực hiện theo kế hoạch năm 2009 và các năm về sau của các Quỹ này.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố chịu trách nhiệm:

a) Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định và xét duyệt dự án, chuẩn bị nguồn vốn để giải ngân.

b) Chỉ đạo điều hành các Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội quận - huyện thực hiện giải ngân dự án, thu hồi nợ, lãi và xử lý nợ theo đúng quy định.

c) Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp các trường hợp bị rủi ro để báo cáo, đề xuất trình Ủy ban nhân dân thành phố xử lý theo quy định.

d) Giám sát tình hình thực hiện cho vay vốn, tổng hợp báo cáo định kỳ tháng, quý, 6 tháng và hàng năm về Ủy ban nhân dân thành phố và các sở, ngành liên quan.

5. Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm:

a) Giao cho Ban Xóa đói giảm nghèo và việc làm quận - huyện chịu trách nhiệm tổ chức hướng dẫn cho Ban Xóa đói giảm nghèo và việc làm phường - xã, thị trấn triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ chuyển đổi phương tiện của các hộ nghèo trên địa bàn phường - xã, thị trấn.

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn giao cho Ban Xóa đói giảm nghèo và việc làm phường - xã, thị trấn chịu trách nhiệm phối hợp với Tổ dân phố, Ban điều hành Khu phố, Áp chịu trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, xem xét việc hỗ trợ ban đầu (7.000.000 đồng/hộ) kết hợp chặt chẽ với việc tư vấn cho người nghèo - hộ nghèo trong việc đào tạo nghề để chuyển đổi nghề (thông qua giải quyết việc làm) và vay vốn chuyên đổi nghề, đảm bảo phát huy đồng vốn được hỗ trợ ban đầu và vay vốn thêm để vươn lên thoát nghèo có hiệu quả.

c) Tổ chức vận động mạnh thường quân tham gia hỗ trợ ban đầu cho người nghèo (hộ nghèo) sử dụng phương tiện xe ba, bốn bánh tự chế để mưu sinh.

d) Xem xét và đề nghị danh sách hộ nghèo khó khăn nhất (có thu nhập từ 5 triệu đồng/người/năm trở xuống) là đối tượng được hỗ trợ thông qua Ủy ban nhân dân quận - huyện duyệt cho từng địa phương gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố tổng hợp và phân bổ số lượng xe Honda Wave α .

đ) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn thu hồi và xử lý phương tiện xe ba, bốn bánh của người nghèo - hộ nghèo khi đã thực hiện hỗ trợ ban đầu.

e) Chỉ đạo Phòng Tài chính quận - huyện nhận điều tiết từ Sở Tài chính và cung cấp kinh phí hỗ trợ ban đầu cho các đối tượng; tạm ứng tiền hỗ trợ lãi vay cho Ban Xóa đói giảm nghèo và việc làm quận - huyện, phường - xã, thị trấn để thực hiện hoạt động quản lý nguồn vốn vay từ Quỹ 140. Thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.

g) Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với trung tâm dạy nghề, các trường nghề của quận - huyện, các doanh nghiệp trên địa bàn và các trung tâm giới thiệu việc làm tổ chức rà soát lập danh sách người sử dụng phương tiện xe ba, bốn bánh tự chế có nhu cầu học nghề, giải quyết việc làm. Qua đó, tổ chức tư vấn, hướng dẫn chuyển đổi nghề hoặc giới thiệu việc làm cho người sử dụng phương tiện xe ba, bốn bánh tự chế trên địa bàn.

h) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và đôn đốc các cơ sở dạy nghề thực hiện việc đào tạo nghề cho đối tượng trên.

6. Cơ sở dạy nghề (kể cả doanh nghiệp) trên địa bàn thành phố chịu trách nhiệm: Tổ chức tư vấn, tuyển sinh, dạy nghề theo đúng đối tượng và chất lượng.

7. Các trung tâm giới thiệu việc làm và doanh nghiệp: Tổ chức đối thoại, hướng dẫn người lao động tham gia học nghề. Trên cơ sở đó, giải quyết việc làm phù hợp với khả năng làm việc của người lao động.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố, Thủ trưởng các sở - ban - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: ttcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng